CTCP Nhựa Bình Minh (HSX: BMP)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 29/12/2023	104,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	13.2%	**29.2%**	**21.2%**

Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2023

7/9
(Mạnh)

2023
DT thuần 5,157 *tỷ VNĐ*
YoY ▼ 651 ▼ 11.2%

2023
LN sau thuế 1,041 *tỷ VNĐ*
YoY ▲ 347 ▲ 49.9%

Tỷ suất lợi nhuận

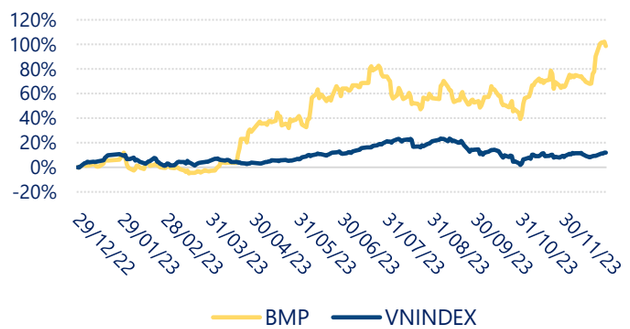

Cơ cấu cổ đông

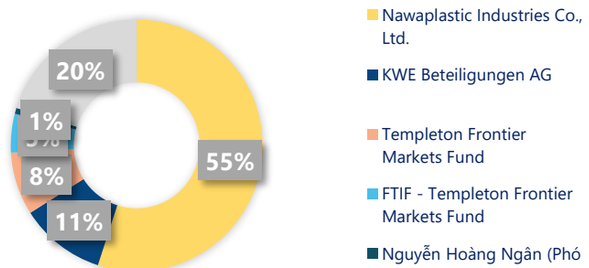

Piotroski F - Score

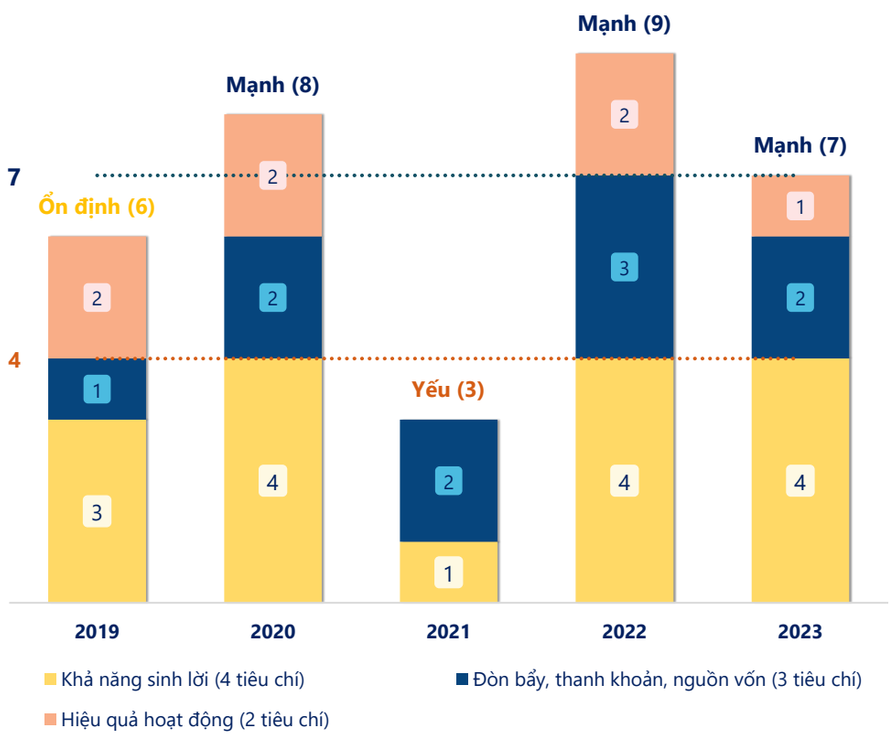

Năm **2023**, F-Score của **BMP** đạt **7/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng **"Mạnh"**.

Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Nhựa Bình Minh (HSX: BMP)

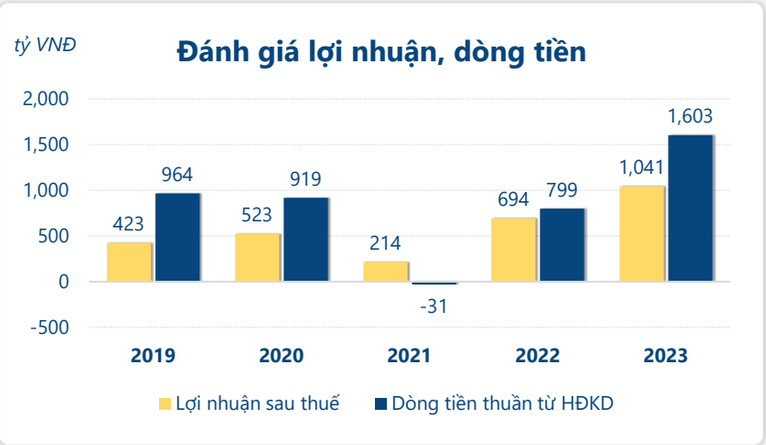

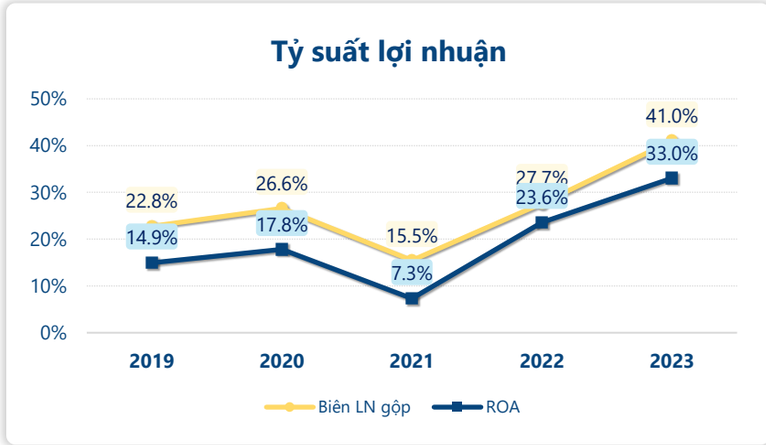

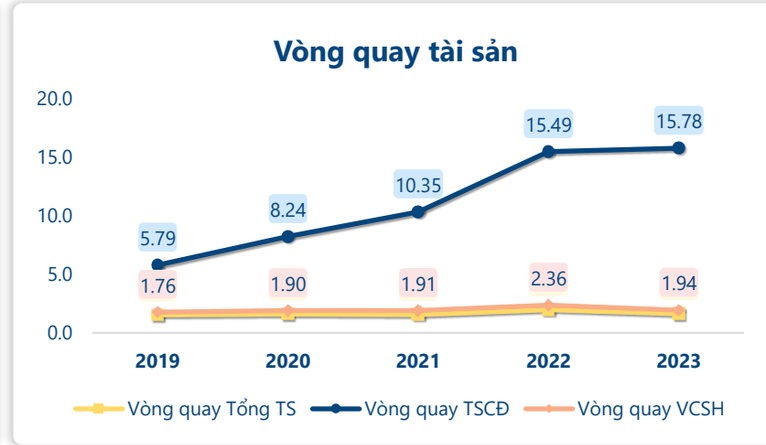

Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **BMP**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

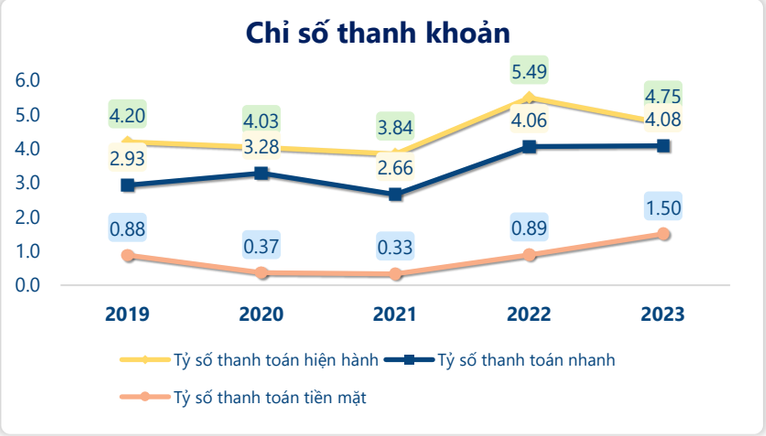

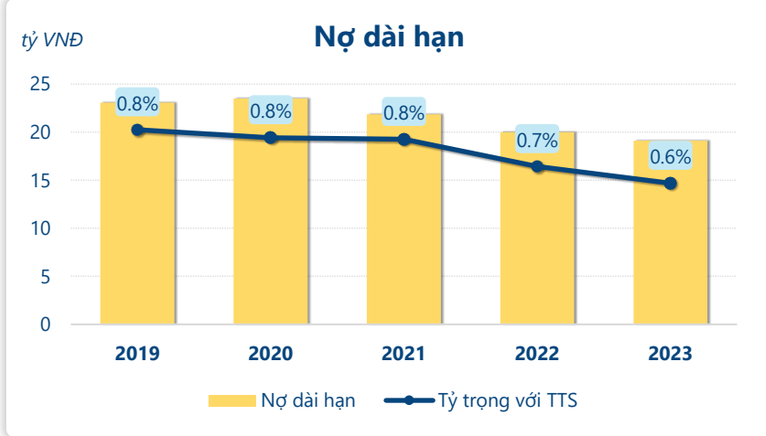

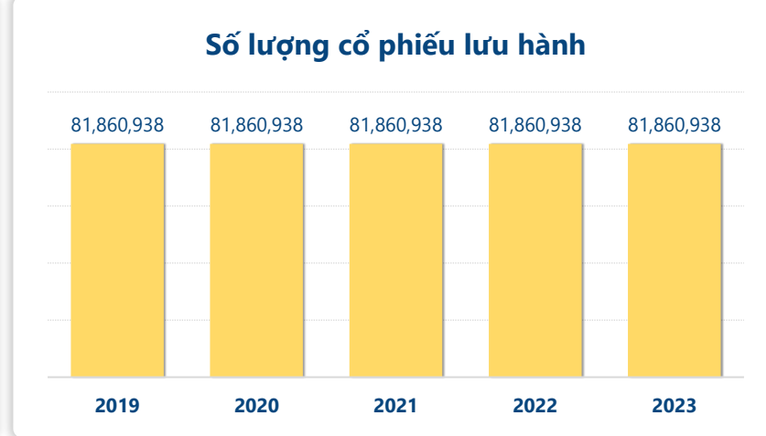

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,255**	**3,045**	**6.9%**
Tài sản ngắn hạn	2,594	2,215	17.1%
Tiền và tương đương tiền	821	359	129%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,190	965	23.3%
Phải thu ngắn hạn	174	279	-37.6%
Hàng tồn kho	364	577	-36.9%
Tài sản ngắn hạn khác	44.2	36.0	22.9%
Tài sản dài hạn	**661**	**830**	**-20.3%**
Phải thu dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Tài sản cố định	286	368	-22.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	12.4	25.1	-50.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	64.3	66.4	-3.2%
Tài sản dài hạn khác	**279**	**350**	**-20.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	565	423	33.5%
Nợ ngắn hạn	**546**	**403**	**35.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	55.2	55.2	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	154	91.4	69.0%
Nợ dài hạn	19.1	20.0	-4.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,690**	**2,621**	**2.6%**
Vốn chủ sở hữu	**2,690**	**2,621**	**2.6%**
Vốn điều lệ	819	819	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**4,337**	**4,686**	**4,553**	**5,808**	**5,157**
Giá vốn hàng bán	3,349	3,439	3,849	4,201	3,041
Lợi nhuận gộp	**988**	**1,247**	**704**	**1,608**	**2,116**
Doanh thu HĐTC	37.1	78.3	59.6	55.2	119
Chi phí TC	111	124	125	158	146
Chi phí lãi vay	**0.13**	**0.05**	**0.04**	**0.03**	**0.04**
LN trong công ty LKLD	1.50	1.67	2.31	-4.94	-2.13
Chi phí bán hàng	270	485	281	503	676
Chi phí QLDN	117	63.7	87.6	129	107
LN thuần từ HĐKD	**529**	**654**	**272**	**868**	**1,304**
Lợi nhuận khác	0.68	2.29	-3.61	3.26	3.12
LN trước thuế	**529**	**657**	**268**	**871**	**1,307**
Lợi nhuận sau thuế	**423**	**523**	**214**	**694**	**1,041**
LNST của CĐ cty mẹ	**423**	**523**	**214**	**694**	**1,041**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	964	919	-30.7	799	1,603
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-691	-558	291	-145	-174
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-371	-479	-283	-469	-966
Tiền đầu kỳ	412	314	196	173	359
Lưu chuyển tiền thuần	**-98.8**	**-118**	**-22.8**	**186**	**463**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.11	-0.02	0.02	0.01
Tiền cuối kỳ	314	196	173	359	821